

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	73,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.5%	26.7%	24.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.96
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

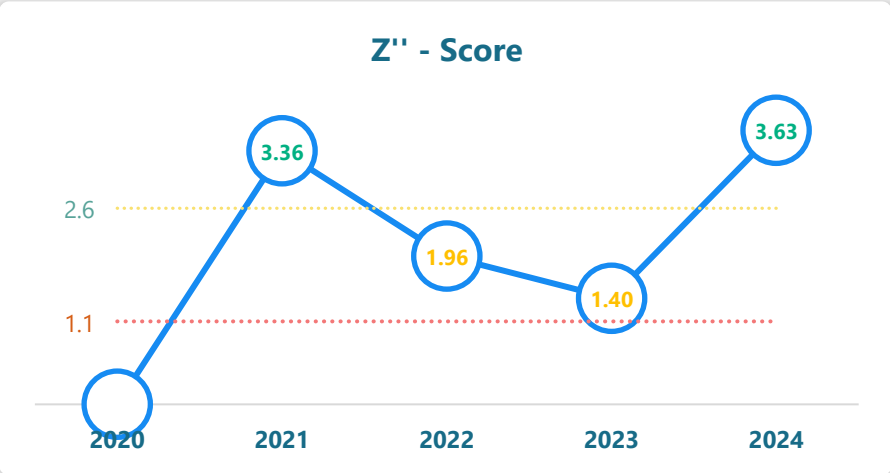
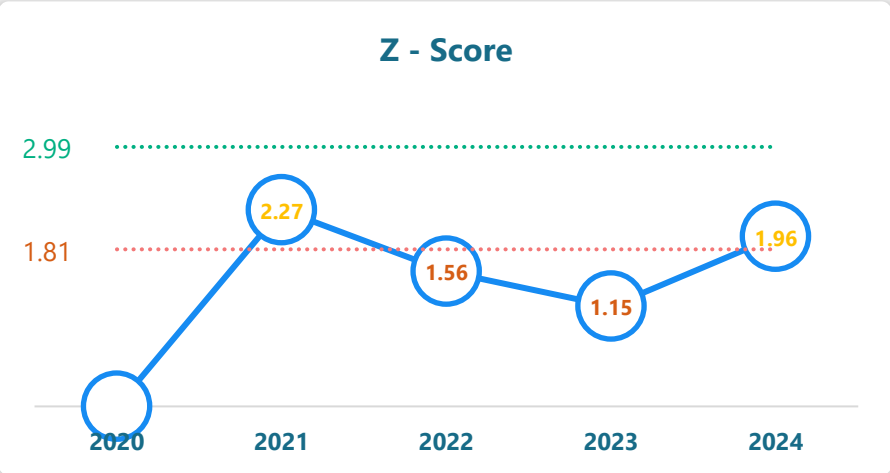
Hệ số nguy cơ phá sản	3.63
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,976		▲ 2,395
tỷ VNĐ		▲ 152%

LN sau thuế	2024	YoY
489		▲ 288
tỷ VNĐ		▲ 144%

ROE	2024	+/- YoY
32.8%		▲ 17.8%

ROA	2024	+/- YoY
9.7%		▲ 4.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TOS** năm **2024** đạt **1.96**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

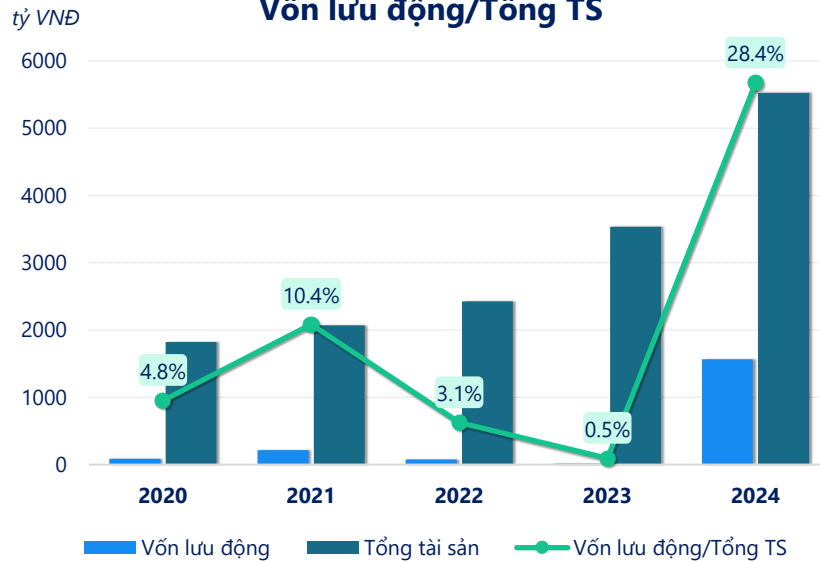
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TOS** năm **2024** đạt **3.63**, cao hơn so với năm 2023 (1.40). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TOS** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 152%** đạt **3,976** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 144%** đạt **488.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **32.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng (UPCOM: TOS)

Vốn lưu động/Tổng TS

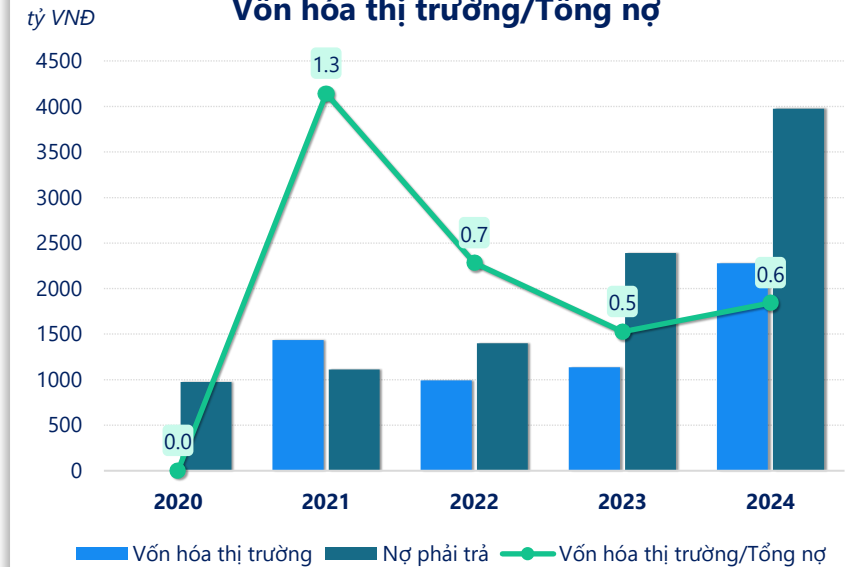


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

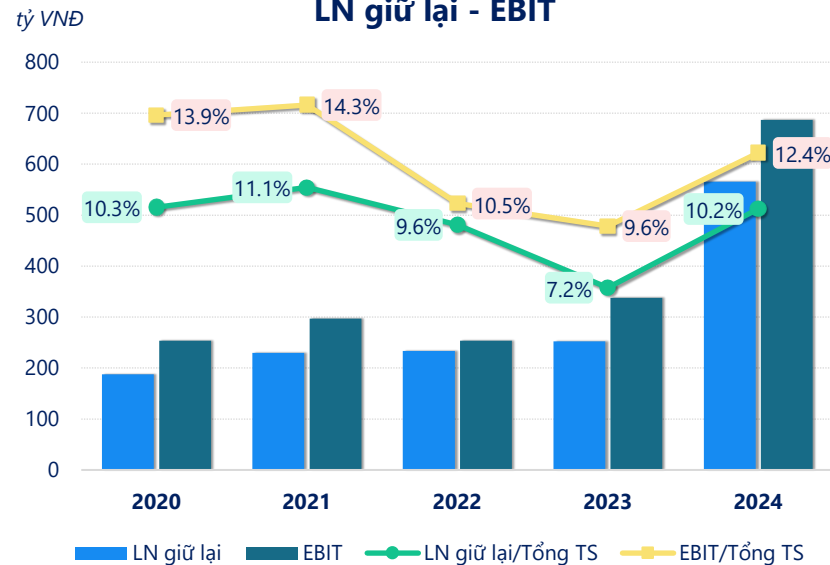
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.57 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

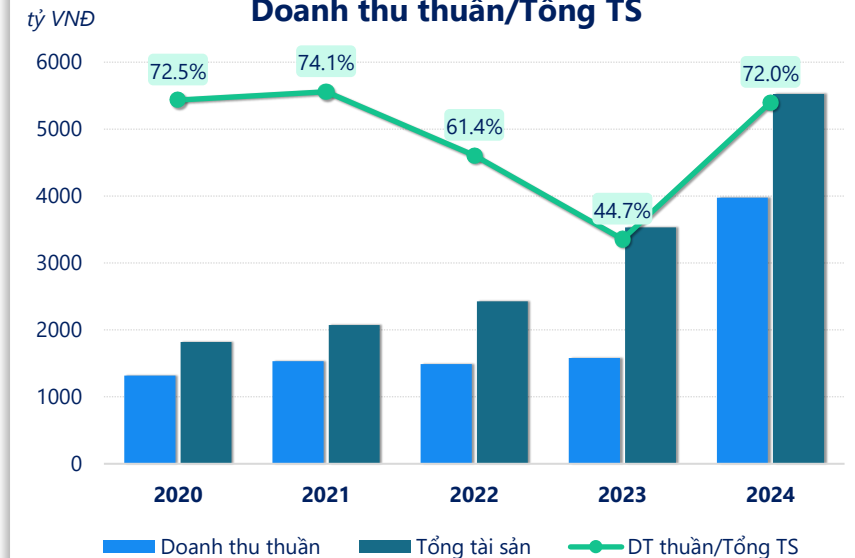
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,523	3,532	56.4%
Tài sản ngắn hạn	2,938	1,414	108%
Tiền và tương đương tiền	523	548	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	165	2.50	6514%
Phải thu ngắn hạn	1,519	537	183%
Hàng tồn kho	565	256	121%
Tài sản ngắn hạn khác	166	71.0	134%
Tài sản dài hạn	2,585	2,118	22.0%
Phải thu dài hạn	74.9	85.4	-12.3%
Tài sản cố định	1,877	1,732	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	86.6	6.70	1193%
Đầu tư tài chính dài hạn	440	163	169%
Tài sản dài hạn khác	104	128	-19.0%
Lợi thế thương mại	2.08	2.27	-8.3%
Nợ phải trả	3,975	2,391	66.3%
Nợ ngắn hạn	1,372	1,398	-1.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	479	402	19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	440	233	88.5%
Nợ dài hạn	2,603	994	162%
Vay và nợ thuê dài hạn	959	894	7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,548	1,141	35.6%
Vốn chủ sở hữu	1,548	1,141	35.6%
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,320	1,535	1,490	1,581	3,976
Giá vốn hàng bán	996	1,186	1,165	1,146	3,154
Lợi nhuận gộp	324	349	325	435	822
Doanh thu HĐTC	3.11	8.50	12.0	14.7	17.0
Chi phí TC	72.3	62.1	79.3	102	130
Chi phí lãi vay	71.7	60.6	73.0	97.4	115
LN trong công ty LKLD	8.57	6.68	6.71	10.2	31.4
Chi phí bán hàng	15.3	22.5	24.5	16.2	18.9
Chi phí QLDN	70.1	83.5	92.8	105	149
LN thuần từ HĐKD	178	196	147	236	572
Lợi nhuận khác	3.80	40.1	33.4	4.84	0.12
LN trước thuế	182	236	180	241	572
Lợi nhuận sau thuế	159	209	162	201	489
LNST của CĐ cty mẹ	138	172	136	163	441

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	234	356	188	719	784
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-58.0	-199	-459	-563	-904
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-175	-13.0	199	237	95.1
Tiền đầu kỳ	82.6	82.8	226	154	548
Lưu chuyển tiền thuần	0.44	144	-71.9	394	-25.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.33	-0.47	-0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	82.8	226	154	548	523